Sở thích bằng tiếng Đức

152 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Puzzle legen** A2 /ˈpʊzl̩ ˈleːgn̩/	Ghép hình	B1–B2
2	**Tagebuch schreiben** A2 /ˈtaːgəˌbuːx ˈʃʁaɪ̯bən/	Viết nhật ký	B1–B2
3	**Serien bingen** B2 /ˈzeːʁi̯ən ˈbɪndʒən/	Xem phim truyền hình dài tập	B1–B2
4	**Ausstellung besuchen** A2 /ˈaʊ̯sˌʃtɛlʊŋ bəˈzuːxən/	Tham quan triển lãm	B1–B2
5	**Reiten** A2 /ˈʁaɪ̯tən/ das	Cưỡi ngựa	B1–B2
6	**Inlineskaten** B1 /ˈɪnlaɪ̯nˌskeɪ̯tən/ das	Trượt patin	B1–B2
7	**Nordic Walking** B1 /ˈnɔːɐ̯dɪk ˈvɔːkɪŋ/ das	Đi bộ Bắc Âu	B1–B2
8	**Kochen** A1 /ˈkɔxn̩/ kochte · hat gekocht	Nấu ăn	A1–A2
9	**Spielen** A1 /ˈʃpiːlən/ spielte · hat gespielt	Chơi	A1–A2
10	**Buch lesen** A1 /ˈbuːx ˈleːzn̩/	Đọc sách	A1–A2
11	**Musik hören** A1 /muˈziːk ˈhøːʁən/	Nghe nhạc	A1–A2
12	**Fernsehen schauen** A1 /ˈfɛʁnˌzeːən ˈʃaʊ̯ən/	Xem TV	A1–A2
13	**Tanzen** A1 /ˈtantsən/ tanzte · hat getanzt	Nhảy múa	A1–A2
14	**Singen** A1 /ˈzɪŋən/ sang · hat gesungen · bất quy tắc	Hát	A1–A2
15	**Spazieren gehen** A1 /ʃpaˈt͡siːʁən ˈgeːən/	Đi dạo	A1–A2
16	**Rad fahren** A1 /ˈʁaːt ˈfaːʁən/	Đi xe đạp	A1–A2
17	**das Picknick** A2 /das ˈpɪknɪk/ số nhiều die Picknicks	Đi chơi picnic	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
18	**Fotografieren** A1 /fotogʁaˈfiːʁən/ fotografierte · hat fotografiert	Nhiếp ảnh	A1–A2
19	**die Gartenarbeit** A2 /diː ˈgaʁtənˌʔaʁbaɪ̯t/ số nhiều die Gartenarbeiten	Công việc làm vườn	A1–A2
20	**die Weinverkostung** B2 /diː ˈvaɪnfɛɐ̯ˌkɔstʊŋ/ số nhiều die Weinverkostungen	Nếm rượu vang	B1–B2
21	**Fermentieren** C1 /fɛʁmɛnˈtiːʁən/ fermentierte · hat fermentiert	Lên men	C1
22	**Häkeln** B1 /ˈhɛːkəln/ das	Móc	B1–B2
23	**Stricken** A2 /ˈʃtʁɪkn̩/ das	Đan len	B1–B2
24	**Schnorcheln** B1 /ˈʃnɔʁçəln/ das	Lặn ống thở	B1–B2
25	**Tauchen** A2 /ˈtaʊ̯xən/ das	Lặn	B1–B2
26	**Segeln** A2 /ˈzeːgəln/ das	Đi thuyền	B1–B2
27	**Windsurfen** A2 /ˈvɪntˌsœːɐ̯fən/ das	Lướt ván buồm	B1–B2
28	**die Aquarellmalerei** C1 /diː akvaˈʁɛlmaːləˌʁaɪ̯/	Bức tranh màu nước	C1
29	**die Robotik** B2 /diː ʁoˈboːtɪk/	Ngành robot học	C1
30	**Schwimmen** A1 /ˈʃvɪmən/ das	Bơi	A1–A2
31	**Wandern** A2 /ˈvandɐn/ das	Đi bộ đường dài	A1–A2
32	**Snowboarden** A2 /ˈsnoʊbɔːɐ̯dən/ das	Trượt ván trên tuyết	B1–B2
33	**Backen** A1 /ˈbakən/ backte · hat gebacken · bất quy tắc	Nướng lò	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
34	**Bergsteigen** A2 /ˈbɛʁkˌʃtaɪ̯gən/ das	Leo núi	B1–B2
35	**Klettern** A2 /ˈklɛtɐn/ das	Leo trèo	B1–B2
36	**Nähen** A2 /ˈnɛːən/ das	May	B1–B2
37	**Quilten** C1 /ˈkvɪltn̩/ das	Chần bông	C1
38	**Schnitzen** B2 /ˈʃnɪtsən/ das	Khắc	C1
39	**das Scrapbooking** C1 /das ˈskʁɛpˌbʊkɪŋ/	Sổ lưu niệm	C1
40	**Sterne beobachten** A2 /ˈʃtɛʁnə bəˈʔoːbaxtn̩/	Ngắm sao	B1–B2
41	**Grillen im Garten** A2 /ˈgʁɪlən ɪm ˈgaʁtən/ das	Nướng ngoài trời	B1–B2
42	**Cocktails mixen** B1 /ˈkɔkteɪ̯ls ˈmɪksən/	Pha chế cocktail	B1–B2
43	**Fallschirmspringen** B1 /ˈfalʃɪʁmˌʃpʁɪŋən/ das	Nhảy dù	B1–B2
44	**Kajak fahren** B1 /ˈkaːjak ˈfaːʁən/	Chèo thuyền kayak	B1–B2
45	**das Rollenspiel** B1 /das ˈʁɔlənˌʃpiːl/ số nhiều die Rollenspiele	Nhập vai	B1–B2
46	**Chor singen** A2 /ˈkoːɐ̯ ˈzɪŋən/	Hát trong dàn hợp xướng	B1–B2
47	**Imkern** B2 /ˈɪmkɐn/ das	Nuôi ong	C1
48	**das Paragliding** B2 /das ˈpaʁaˌglaɪ̯dɪŋ/	Dù lượn	C1
49	**Gitarre spielen** A1 /giˈtaʁə ˈʃpiːlən/	Chơi guitar	A1–A2
50	**Klavier spielen** A1 /klaˈviːɐ̯ ˈʃpiːlən/	Chơi đàn piano	A1–A2
51	**Multikopter fliegen** B2 /ˈmʊlti‿kɔpte ˈfliːgn̩/	Lái máy bay đa cánh quạt	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
52	**das Homebrewing** C1 /das 'hoʊ̯m,bʁu:ɪŋ/	Tự nấu bia	C1
53	**Craft Beer brauen** B2 /'kʁa:ft ˌbɪ:ɐ̯ 'bʁaʊ̯ən/	Nấu bia thủ công	C1
54	**die Hydroponik** C2 /di: hydʁo'po:nɪk/	Thủy canh	C1
55	**Bonsai pflegen** B1 /'bɔnzaɪ̯ 'p͡fle:gn̩/	Chăm sóc cây cảnh	C1
56	**Alpinklettern** B2 /al'pi:n,klɛtɐn/ das	Leo núi trên núi cao	C1
57	**LARP** C1 /laʁp/ das · số nhiều die LARPs	LARP	C1
58	**Malen** A1 /'ma:lən/ malte · hat gemalt	Vẽ bằng màu	A1–A2
59	**Zeichnen** A1 /'tsaɪ̯çnən/ zeichnete · hat gezeichnet	Vẽ tranh	A1–A2
60	**im Orchester spielen** A2 /ɪm ɔʁ'kɛstɐ 'ʃpi:lən/	Chơi trong dàn nhạc	B1–B2
61	**das Schach** A2 /das 'ʃax/	Cờ vua	A1–A2
62	**Instrument beherrschen** B2 /ɪnstʁu'mɛnt bə'hɛʁʃən/	Làm chủ nhạc cụ	B1–B2
63	**die Brettspiele** A2 /di: 'bʁɛt,ʃpi:lə/	Trò chơi cờ bàn	A1–A2
64	**Elektronische Musik** B1 /elɛk'tʁo:nɪʃə mu'zi:k/ die	Nhạc điện tử	B1–B2
65	**die Kartenspiele** A2 /di: 'kaʁtn̩,ʃpi:lə/	Trò chơi bài	A1–A2
66	**Sammeln** A2 /'zaməln/ sammelte · hat gesammelt	Sưu tầm	A1–A2
67	**die Videospiele** A2 /di: 'vi:deo,ʃpi:lə/	Trò chơi điện tử	A1–A2
68	**Kino besuchen** A2 /'ki:no bə'zu:xn̩/	Đi xem phim	A1–A2
69	**Angeln** A2 /'aŋəln/ das	Câu cá	A1–A2
70	**das Camping** A2 /das 'kɛmpɪŋ/	Cắm trại	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
71	**Sauerteig züchten** B2 /ˈzaʊ̯ɐˌtaɪ̯k ˈtsʏçtən/	Nuôi men chua	C1
72	**das Ehrenamt** B1 /das ˈeːʁənˌʔamt/ số nhiều die Ehrenämter	Tình nguyện	B1–B2
73	**das Yoga** A2 /das ˈjoːga/	Yoga	A1–A2
74	**Synthesizer programmieren** C1 /ˈzʏntəˌzaɪ̯zɐ pʁogʁaˈmiːʁən/	Lập trình synthesizer	C1
75	**Arduino basteln** B2 /aʁˈduˌiːno ˈbastəln/	Vọc phá Arduino	C1
76	**die Raspberry-Pi-Projekte** B2 /diː ˈʁɑːzbɛʁi paɪ̯ pʁoˌjɛktə/	Các dự án Raspberry Pi	C1
77	**die Lasergravur** C1 /diː ˈleːzɐgʁaˌvuːɐ̯/ số nhiều die Lasergravuren	Khắc laser	C1
78	**Zeichentrick animieren** B2 /ˈtsaɪ̯çənˌtʁɪk aniˈmiːʁən/	Làm phim hoạt hình	C1
79	**die Drohne** B2 /diː ˈdʁoːnə/ số nhiều die Drohnen	Máy bay không người lái	B1–B2
80	**Digitales Compositing** C1 /digiˈtaːləs kəmˈpɔzɪtɪŋ/ das	Ghép ảnh kỹ thuật số	C1
81	**Lost Places fotografieren** B2 /lɔst ˈpleɪ̯sɪz fotogʁaˈfiːʁən/	Chụp ảnh những nơi bị bỏ hoang	C1
82	**Terrarium bauen** B1 /tɛˈʁaːʁi̯ʊm ˈbaʊ̯ən/	Xây dựng một hồ cạn	C1
83	**das Aquascaping** C2 /das ˈakvaˌskeɪ̯pɪŋ/	Thủy cảnh	C1
84	**die Aquaristik** C1 /diː akvaˈʁɪstɪk/	Thủy sinh	C1
85	**die Terraristik** C1 /diː tɛʁaˈʁɪstɪk/	Nuôi bò sát trong bể cạn	C1
86	**Sprachlernen** B2 /ˈʃpʁaːxˌlɛʁnən/ das	Học ngôn ngữ	A1–A2
87	**Darkroom Fotografie** C1 /ˈdaːɐ̯kʁuːm fotogʁaˈfiː/ die	Nhiếp ảnh phòng tối	C1
88	**die Astrofotografie** C1 /diː ˌastʁofotogʁaˈfiː/	Nhiếp ảnh thiên văn	C1
89	**die Makrofotografie** C1 /diː ˈmakʁofotogʁaˌfiː/	Chụp ảnh macro	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
90	**Joggen** A2 /ˈdʒɔgn̩/ das	Chạy bộ	A1–A2
91	**Podcast hören** A2 /ˈpɔtˌkaːst ˈhøːʁən/	Nghe podcast	A1–A2
92	**die Fahrradtour** A2 /diː ˈfaːɐ̯ʁaːtˌtuːɐ̯/ số nhiều die Fahrradtouren	Chuyến đi xe đạp	A1–A2
93	**Eishockey spielen** A2 /ˈaɪ̯sˌhɔki ˈʃpiːlən/	Chơi khúc côn cầu trên băng	A1–A2
94	**die Speleologie** C2 /diː ʃpeleoloˈgiː/	Hang động học	C1
95	**die Münzprägekunst** C2 /diː ˈmʏntsˌpʁɛːgəˌkʊnst/	Đúc tiền xu	C1
96	**Kalligrafische Karten** C1 /kaliˈgʁaːfɪʃə ˈkaʁtn̩/ die · số nhiều die kalligrafischen Karten	Thẻ thư pháp	C1
97	**das Bowling** A2 /das ˈboʊ̯lɪŋ/	Bowling	A1–A2
98	**Briefmarken sammeln** A1 /ˈbʁiːfˌmaʁkn̩ ˈzamln̩/	Sưu tập tem	A1–A2
99	**Münzen sammeln** A2 /ˈmʏntsən ˈzamln̩/	Thu thập tiền xu	A1–A2
100	**Blog schreiben** A2 /ˈblɔk ˈʃʁaɪ̯bn̩/	Viết blog	A1–A2
101	**Skaten** A2 /ˈskeɪ̯tən/ das	Trượt ván	A1–A2
102	**Dart spielen** A2 /ˈdaːɐ̯t ˈʃpiːlən/	Chơi phi tiêu	A1–A2
103	**das Billard** B1 /das ˈbɪljaʁt/	Bi-a	A1–A2
104	**Digitales Zeichnen** B1 /digiˈtaːləs ˈtsaɪ̯çnən/ das	Vẽ kỹ thuật số	A1–A2
105	**die Momentaufnahme** B2 /diː moˈmɛntˌʔaʊ̯fnaːmə/ số nhiều die Momentaufnahmen	Ảnh chụp nhanh	B1–B2
106	**die Museumstour** B1 /diː muˈzeːʊmsˌtuːɐ̯/ số nhiều die Museumstouren	Tham quan bảo tàng	A1–A2
107	**Comic lesen** A2 /ˈkɔmɪk ˈleːzn̩/	Đọc truyện tranh	A1–A2
108	**Spendenaktionen organisieren** B1 /ˈʃpɛndn̩ʔakˌt͡sɪ̯oːnən ɔʁganiˈziːʁən/	Tổ chức các chiến dịch gây quỹ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
109	**die Holzarbeit** B2 /di: 'hɔlts,ʔaʁbaɪ̯t/ số nhiều die Holzarbeiten	Nghề mộc	A1–A2
110	**Vegetarisch kochen** A2 /vege'ta:ʁɪʃ 'kɔxn̩/	Nấu ăn chay	A1–A2
111	**Filmemachen** B2 /'fɪlmə,maxn̩/ das	Làm phim	A1–A2
112	**Rap schreiben** B1 /'ʁɛp 'ʃʁaɪ̯bən/	Viết rap	A1–A2
113	**das Bogenschießen** B1 /das 'bo:gn̩,ʃi:sn̩/	Bắn cung	B1–B2
114	**das Origami** B2 /das oʁi'ga:mi/	Gấp giấy	B1–B2
115	**Papierbasteln** B1 /pa'pi:e̯,bastl̩n/ das	Đồ thủ công bằng giấy	B1–B2
116	**Perlenfädeln** B2 /'pɛʁlən,fɛ:dl̩n/ das	Xâu hạt	B1–B2
117	**das Schmuckdesign** B2 /das 'ʃmʊkdɪ,zaɪ̯n/	Thiết kế trang sức	B1–B2
118	**Drohne fliegen** B1 /'dʁo:nə 'fli:gən/	Bay máy bay không người lái	B1–B2
119	**das Geocaching** B2 /das 'ge:o,kɛʃɪŋ/	Tìm kiếm kho báu	B1–B2
120	**das Birdwatching** C1 /das 'bœ:e̯t,vɔtʃɪŋ/	Ngắm chim	B1–B2
121	**Sushi rollen** B1 /'zu:ʃi 'ʁɔlən/	Cuộn sushi	B1–B2
122	**Urban Gardening** B2 /'ɜ:bən 'gɑ:e̯dənɪŋ/ das	Làm vườn đô thị	B1–B2
123	**das Stand-up-Paddling** B2 /das 'stɛndʔap,pɛdlɪŋ/	Chèo thuyền đứng	B1–B2
124	**Pen-and-Paper** B2 /ˌpɛn ənt 'peɪ̯pɐ/ das · số nhiều die Pen-and-Papers	Trò nhập vai bút giấy	B1–B2
125	**das Cosplay** B2 /das 'kɔspleɪ̯/ số nhiều die Cosplays	Hóa trang	B1–B2
126	**Stop-Motion** B2 /'stɔp,moʊʃn̩/ das	Hoạt hình tĩnh vật	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	**3D-Drucker** B1 /dʁaɪ̯'deːˌdʁʊkɐ/ der · số nhiều die 3D-Drucker	Máy in 3D	B1–B2
128	**der Gamecontroller** B1 /deːɐ̯ 'geɪ̯mkɔnˌtʁoːlɐ/ số nhiều die Gamecontroller	Bộ điều khiển trò chơi	B1–B2
129	**Ski alpin** B1 /ʃiː alˈpiːn/ der	Trượt tuyết trên núi cao	B1–B2
130	**Bouldern** B1 /ˈboʊ̯ldɐn/ das	Leo núi đá tảng	B1–B2
131	**das Curling** B2 /das ˈkœːɐ̯lɪŋ/	Bi đá trên băng	B1–B2
132	**das Patchwork** B2 /das ˈpɛtʃvœːɐ̯k/	Chắp vá	B1–B2
133	**Töpfern** B1 /ˈtœpfɐn/ das	Làm gốm	B1–B2
134	**der Modellbau** B2 /deːɐ̯ moˈdɛlˌbaʊ̯/	Làm mô hình	B1–B2
135	**die Ölmalerei** B2 /diː ˈʔøːlmaːləˌʁaɪ̯/	Tranh sơn dầu	B1–B2
136	**Kaffee rösten** B1 /ˈkafeː ˈʁøːstn̩/	Rang cà phê	B1–B2
137	**Kerzen gießen** B1 /ˈkɛʁtsn̩ ˈgiːsn̩/	Đổ nến	B1–B2
138	**Seife herstellen** B1 /ˈzaɪ̯fə ˈheːɐ̯ʃtɛlən/	Làm xà phòng	B1–B2
139	**das Handlettering** C1 /das ˈhɛntˌlɛtəʁɪŋ/	Viết chữ nghệ thuật bằng tay	B1–B2
140	**die Kalligraphie** C1 /diː kaligʁaˈfiː/	Thư pháp	B1–B2
141	**Fotobuch gestalten** B1 /ˈfoːtoˌbuːx gəˈʃtaltn̩/	Thiết kế một cuốn sách ảnh	B1–B2
142	**Fotos entwickeln** B1 /ˈfoːtos ɛntˈvɪkl̩n/	Tráng rửa ảnh	B1–B2
143	**das Objektiv** B1 /das ɔpjɛkˈtiːf/ số nhiều die Objektive	Ống kính máy ảnh	B1–B2
144	**die Videobearbeitung** B2 /diː ˈviːdeobəˌʔaʁbaɪ̯tʊŋ/	Chỉnh sửa video	B1–B2
145	**Musik produzieren** B1 /muˈziːk pʁoduˈtsiːʁən/	Sản xuất âm nhạc	B1–B2
146	**das DJing** C1 /das ˈdiːdʒeɪ̯ɪŋ/	DJing	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
147	**das Beatboxing** C1 /das 'biːtˌbɔksɪŋ/	Beatboxing	B1–B2
148	**für Klavier komponieren** B1 /fyːɐ̯ klaˈviːɐ̯ kɔmpoˈniːʁən/	Sáng tác piano	B1–B2
149	**3D-Drucken** B2 /dʁaɪ̯ˈdeːˌdʁʊkən/ das	In 3D	B1–B2
150	**die App-Programmierung** B2 /diː ˈɛppʁoɡʁaˌmiːʁʊŋ/	Lập trình ứng dụng	B1–B2
151	**Podcast produzieren** B1 /ˈpɔtˌkaːst pʁoduˈtsiːʁən/	Sản xuất podcast	B1–B2
152	**Urban Exploration** C1 /ˈɜːbən ˌɛkspləˈʁeɪ̯ʃn̩/ die	Khám phá đô thị	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/141-so-thich
German Minute: https://apps.apple.com/app/id6749515334